

**CÔNG TY TNHH UNKHOA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH UNKHOA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UNKHOA VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: UNKHOA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109197548

**3. Ngày thành lập:** 26/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ninh Sơn, Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979467007

Fax:

Email: *nguyenhuyenthuong58@gmail.com* Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772(Chính) |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 4.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 6.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3250        |
| 7.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3290        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2660        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ đạc bằng gỗ cho y tế, phẫu thuật, nha sĩ và thú y;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 10. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1392 |
| 11. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1399 |
| 12. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1410 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4634 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641 |
| 18. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711 |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 21. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4724 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung)<br>- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan<br>- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ nâng cầu hàng hóa<br>- Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa đường sắt<br>- Môi giới thuê tàu biển và máy bay;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; | 5229 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5221 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5222 |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5225 |
| 30. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5021 |
| 31. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5022 |
| 32. | Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán<br>Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, tài chính, bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6612 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                             | 7730 |
| 35. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; | 7490 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4752 |
| 41. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                  | 6820 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 57. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                             | 4329 |

|     |                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330 |
| 63. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                  | 2100 |
| 64. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ XUYẾN        | Thôn Thọ Khê, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | 500.000.000           | 10,000    | 125658963                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG | Thôn Thọ Khê, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                  | 4.500.000.000         | 90,000    | 125140228                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125140228

Ngày cấp: 30/03/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thọ Khê, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Ninh Sơn, Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội